

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH ĐẤU GIÁ VIỆT NAM



## HỒ SƠ MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

**Tên tài sản:**

**442 xe ô tô do Nhà máy ô tô VEAM sản xuất và/hoặc phân phối (được chia thành 186 nhóm (lô) tài sản)**  
*(Xe tồn kho lâu năm của Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP)*

Tháng 6/2026

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ**

Kính gửi: Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam

**I. Thông tin người tham gia đấu giá**

1. Tên người tham gia đấu giá: .....
- .....
2. Địa chỉ: .....
- .....
3. MSDN/MST: .....
- Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....
4. Điện thoại: ..... Email: .....
5. Tài khoản số: ..... Ngân hàng: .....
6. Người đại diện: ..... Chức vụ: .....

**II. Thông tin tài sản đấu giá, người có tài sản**

- Người có tài sản: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP
- Tên tài sản đấu giá: 442 xe ô tô do Nhà máy ô tô VEAM sản xuất và/hoặc phân phối (được chia thành 186 nhóm (lô) tài sản).
- Đăng ký nhóm (lô) tài sản số có ký hiệu: .....

**III. Người tham gia đấu giá cam kết:**

*Đã tìm hiểu kỹ các thông tin về tính pháp lý, nguồn gốc tài sản, chấp nhận với hiện trạng, danh mục của tài sản được cung cấp; Đã đọc kỹ Quy chế và thực hiện đúng các quy định tại Quy chế cuộc đấu giá.*

Ngày      tháng      năm 2026

**Người tham gia đấu giá**  
(Ký, ghi rõ họ tên/ đóng dấu)

Số: 1642/2026/TB-ĐGVN

Ngày 22 tháng 6 năm 2026

V/v: Đấu giá tài sản

## THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

**1. Tên, địa chỉ tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:** Công ty ĐGHD Đấu giá Việt Nam - Trụ sở: Ô số 6, Tầng 1, Tòa nhà Sunrise IIA, NO2A, KĐT Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.39842728.

**2. Người có tài sản đấu giá:** Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP (VM). Địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

**3. Tên tài sản đấu giá;**

- Tổng số xe tồn kho lâu năm đấu giá là: 442 xe ô tô do Nhà máy ô tô VEAM sản xuất và/hoặc phân phối (được chia thành 186 nhóm (lô) tài sản)

- Quy cách, chất lượng tài sản tương đương mẫu điển hình, thời hạn bảo hành 12 tháng hoặc 30.000 km tính từ ngày VM giao xe cho người trúng đấu giá tùy theo điều kiện nào đến trước (Danh mục chi tiết bảo hành theo thời gian được quy định trong sổ bảo hành, không bảo hành đối với lốp xe).

*(Bảng thông tin chi tiết tài sản đấu giá kèm theo)*

**4. Giá khởi điểm; Tiền đặt trước; Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; Bước giá:**

- **Tổng giá khởi điểm chưa bao gồm thuế VAT: 95.755.047.273 đồng** *(Bằng chữ: Chín mươi lăm tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).*

*(Giá khởi điểm chi tiết theo bảng đính kèm theo.)*

**Lưu ý:**

+) Giá khởi điểm của từng nhóm (lô) tài sản: Theo bảng thông tin tài sản đấu giá kèm theo *(Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế VAT)*

+) Riêng xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

+) Các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, di dời tài sản và các chi phí liên quan khác do khách hàng trúng đấu giá phải chịu *(nếu có)*.

+) Đối với xe trúng đấu giá không có thùng, ắc quy thì người trúng đấu giá lắp thùng, ắc quy theo tiêu chuẩn/thông số kỹ thuật, quy cách của nhà sản xuất.

**- Bước giá đấu giá, tiền đặt trước tham gia đấu giá:**

+) Tổng bước giá tối thiểu là: **442.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng).*

+) Bước giá, tiền đặt trước của từng nhóm (lô) xe: Chi tiết theo bảng thông tin chi tiết tài sản đấu giá.

**- Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá:**

<b>TT</b>	<b>Giá khởi điểm của tài sản</b>	<b>Mức thu (đã bao gồm thuế GTGT) (đồng/hồ sơ)</b>
01	Dưới 100 triệu đồng	50.000
02	Từ 100 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng	100.000
03	Từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng	200.000
04	Từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	500.000
05	Từ 10 tỷ đồng trở lên	1.000.000

**5. Nguồn gốc tài sản đấu giá:** Xe tồn kho lâu năm của Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP

**6. Thời gian, địa điểm tổ chức cho người tham gia xem tài sản đấu giá:** Từ ngày 22/6/2026 đến ngày 09/7/2026 (*Giờ hành chính*) tại: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**7. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá.**

- Ngày, giờ bắt đầu: Từ 08h00 ngày 22/6/2026.

- Ngày, giờ hết hạn: Đến 16h00 ngày 07/7/2026.

- Tại các địa điểm:

+ Trụ sở Công ty ĐGHD Đấu giá Việt Nam - Ô số 6, Tầng 1, Tòa nhà Sunrise IIA, NO2A, KĐT Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 0976 448 446;

+ Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**8. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước**

- Ngày, giờ bắt đầu: Từ 08h00 ngày 22/6/2026.

- Ngày, giờ hết hạn: Đến 16h00 ngày 07/7/2026.

(*Lưu ý: Thời gian là các ngày làm việc trong tuần trừ thứ 7, chủ nhật*).

**9. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:**

Người tham gia đấu giá đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật đấu giá tài sản và các điều kiện theo quy định chi tiết tại Điều 10 Quy chế cuộc đấu giá, thực hiện mua hồ sơ, nộp hồ sơ tham gia theo đúng thời gian, địa điểm quy định.

**10. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:** Bắt đầu từ 14h00 ngày 10/7/2026 Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.



**11. Hình thức đấu giá:** Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá

**12. Phương thức đấu giá:** Đấu giá từng nhóm (lô) tài sản theo phương thức trả giá lên.

**13. Giá trả hợp lệ, giá trả không hợp lệ:**

- Giá trả hợp lệ: ít nhất bằng giá khởi điểm, giá trả sau phải cao hơn giá trả trước ít nhất một bước giá, không hạn chế số bước giá tối đa.

- Giá trả không hợp lệ: Trả giá thấp hơn giá khởi điểm, trả giá thấp hơn hoặc bằng giá cao nhất đã trả, trả giá không đúng bước giá.

**14. Thông tin chi tiết việc đấu giá tài sản:** Quy định chi tiết tại Quy chế cuộc đấu giá và được niêm yết công khai tại Cổng Đấu giá tài sản quốc gia: [dgts.moj.gov.vn](http://dgts.moj.gov.vn); trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam; Nơi tổ chức phiên đấu giá.

**CÔNG TY ĐGDH ĐẤU GIÁ VIỆT NAM  
GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thu Giang**



Số:373/QC-ĐGVN

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2026

## QUY CHẾ CUỘC ĐẤU GIÁ

Tài sản đấu giá:

**442 xe ô tô do Nhà máy ô tô VEAM sản xuất và/hoặc phân phối (được chia thành 186 nhóm (lô) tài sản).**

*Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015 của Quốc hội, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;*

*Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, ngày 17/11/2016 của Quốc hội, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017; Luật số 37/2024/QH15, ngày 27/6/2024 của Quốc hội, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025;*

*Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 96/2022/HĐĐG ngày 29/11/2022 giữa Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam và Nhà máy ô tô VEAM-Tổng công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam – CTCP;*

*Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 07 ngày 16/6/2026 giữa Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam và Nhà máy ô tô VEAM-Tổng công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam – CTCP*

*Căn cứ các văn bản pháp luật, pháp lý khác có liên quan;*

Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam ban hành Quy chế cuộc đấu giá tài sản trên, bao gồm các điều khoản, cụ thể như sau:

### CHƯƠNG I:

#### QUY ĐỊNH CHUNG

#### **ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này cụ thể hóa về nguyên tắc, trình tự, thủ tục và các nội dung khác liên quan đến việc đấu giá tài sản theo quy định của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 và Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025; Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

##### **2. Đối tượng điều chỉnh**

- Đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản.
- Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá.

- Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản.

## **ĐIỀU 2. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ, THUẬT NGỮ**

Các từ ngữ, thuật ngữ trong bản Quy chế này được sử dụng và hiểu theo nghĩa các từ ngữ, thuật ngữ theo Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## **ĐIỀU 3. NGUYÊN TẮC ĐẤU GIÁ**

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.
3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên.
4. Phiên đấu giá phải do đấu giá viên điều hành, trừ trường hợp phiên đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện.

## **CHƯƠNG II:**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

## **ĐIỀU 4. TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**

- Tên đơn vị: Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam
- Mã số thuế: 0108764561
- Địa chỉ trụ sở: Ô số 6, Tầng 1, Tòa nhà Sunrise IIA, NO2A, KĐT Sài Đồng, phường Phúc Lợi, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024.39842728

## **ĐIỀU 5. NGƯỜI CÓ TÀI SẢN ĐẤU GIÁ**

- Tên đơn vị: Nhà máy ô tô VEAM-Tổng công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam – CTCP
- Địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, Phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

## **ĐIỀU 6. TÊN TÀI SẢN ĐẤU GIÁ, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, TIỀN BÁN HỒ SƠ MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ, BƯỚC GIÁ, NGUỒN GỐC TÀI SẢN ĐẤU GIÁ.**

### **6.1. Tên tài sản đấu giá; Giá khởi điểm; Tiền đặt trước; Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; Bước giá:**

**1. Tên tài sản đấu giá:** 442 xe ô tô do Nhà máy ô tô VEAM sản xuất và/hoặc phân phối (được chia thành 186 nhóm (lô) tài sản)

- Quy cách, chất lượng tài sản tương đương mẫu điển hình, thời hạn bảo hành 12 tháng hoặc 30.000 km tính từ ngày VM giao xe cho người trúng đấu giá tùy theo điều kiện nào đến trước (Danh mục chi tiết bảo hành theo thời gian được quy định trong sổ bảo hành, không bảo hành đối với lốp xe).

*(Bảng thông tin chi tiết tài sản đấu giá kèm theo)*

**2. Giá khởi điểm; Tiền đặt trước; Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; Bước giá:**

- **Tổng giá khởi điểm chưa bao gồm thuế VAT: 95.755.047.273 đồng** (Bằng chữ: Chín mươi lăm tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

(Giá khởi điểm chi tiết theo bảng đính kèm theo.)

**Lưu ý:**

+) Giá khởi điểm của từng nhóm (lô) tài sản: Theo bảng thông tin tài sản đấu giá kèm theo (Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế VAT)

+) Riêng xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

+) Các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, di dời tài sản và các chi phí liên quan khác do khách hàng trúng đấu giá phải chịu (nếu có).

+) Đối với xe trúng đấu giá không có thùng, ắc quy thì người trúng đấu giá lắp thùng, ắc quy theo tiêu chuẩn/thông số kỹ thuật, quy cách của nhà sản xuất.

**- Bước giá đấu giá, tiền đặt trước tham gia đấu giá:**

+) Tổng bước giá tối thiểu là: **442.000.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng).

+) Bước giá, tiền đặt trước của từng nhóm (lô) xe: Chi tiết theo bảng thông tin chi tiết tài sản đấu giá.

**- Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá:**

TT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu (đã bao gồm thuế GTGT) (đồng/hồ sơ)
01	Dưới 100 triệu đồng	50.000
02	Từ 100 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng	100.000
03	Từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng	200.000
04	Từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	500.000
05	Từ 10 tỷ đồng trở lên	1.000.000

**3. Nguồn gốc tài sản và tình trạng pháp lý:** Xe tồn kho lâu năm của Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP.

**ĐIỀU 7. HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ**

- Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá

- Phương thức đấu giá: Đấu giá từng nhóm (lô) tài sản theo phương thức trả giá lên.

**ĐIỀU 8. XEM TÀI SẢN ĐẤU GIÁ, NƠI CÓ TÀI SẢN ĐẤU GIÁ**

- Thời gian, địa điểm tổ chức cho người tham gia xem tài sản đấu giá: Từ ngày 22/6/2026 đến ngày 09/7/2026 (Giờ hành chính)

- Nơi có tài sản đấu giá: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**\*Lưu ý:**

- Khi đi xem tài sản, người tham gia đấu giá phải mang theo giấy tờ tùy thân để Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người tham gia đấu giá được trực tiếp xem tài sản hoặc mẫu tài sản, giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan (nếu có).

- Việc xem tài sản không phải là điều kiện bắt buộc đối với người tham gia đấu giá. Người đăng ký tham gia đấu giá có trách nhiệm tự mình xem xét, tìm hiểu và đánh giá hiện trạng thực tế của tài sản đấu giá. Trường hợp đã xem tài sản, người tham gia đấu giá được hiểu là đã nắm rõ, đồng ý và cam kết nhận tài sản theo hiện trạng tại thời điểm xem; khuyến nghị người tham gia đấu giá chủ động ghi nhận, lưu trữ hình ảnh và thông tin liên quan đến tài sản trong quá trình xem thực tế để làm căn cứ khi nhận bàn giao. Trường hợp, không trực tiếp xem tài sản, người tham gia đấu giá mặc nhiên chấp nhận hiện trạng tài sản do Người có tài sản đấu giá bàn giao, không còn quyền khiếu nại liên quan đến tình trạng tài sản sau khi đã trúng đấu giá. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc xem tài sản do người tham gia đấu giá tự chi trả.

**ĐIỀU 9. NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU, HẾT HẠN BÁN HỒ SƠ MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ; NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU, HẾT HẠN TIẾP NHẬN HỒ SƠ THAM GIA ĐẤU GIÁ; ĐỊA ĐIỂM BÁN HỒ SƠ MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ, TIẾP NHẬN HỒ SƠ THAM GIA ĐẤU GIÁ; THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ**

**9.1 Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ mời tham gia đấu giá; thời gian đăng ký tham gia đấu giá.**

- Ngày, giờ bắt đầu: Từ 08h00 ngày 22/6/2026.

- Ngày, giờ hết hạn: Đến 16h00 ngày 07/7/2026.

*(Thời gian là các ngày làm việc trong tuần trừ thứ 7, chủ nhật)*

**9.2 Địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá:**

- Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam - Ô số 6, Tầng 1, Tòa nhà Sunrise IIA, NO2A, KĐT Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 0976 448 446;

- Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**\*Lưu ý:**

- Người tham gia đấu giá tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá tại Cổng Đấu giá tài sản quốc gia dgts.moj.gov.vn; trụ sở của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; Nơi tổ chức phiên đấu giá: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa hoặc

7-C.  
TY  
P.ĐAI  
IA  
AM  
P.H

liên hệ đến Công ty ĐGHD Đấu giá Việt Nam để được hướng dẫn mua, nộp hồ sơ tham gia đấu giá qua đường Bru chính (nếu có).

- Trường hợp, hồ sơ tham gia đấu giá gửi qua đường Bru chính, thời gian xác nhận người tham gia đấu giá đã nộp hồ sơ tham gia **hạn cuối đến 16h00 ngày 07/7/2026**.

- Người mua hồ sơ tham gia đấu giá có nhu cầu lấy hóa đơn thì phải cung cấp đầy đủ thông tin (tên, địa chỉ, mã số thuế, Email nhận hóa đơn điện tử) chậm nhất trước thời điểm kết thúc việc bán hồ sơ mời tham gia đấu giá. Sau thời điểm này, Công ty ĐGHD Đấu giá Việt Nam lập hóa đơn tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ.

#### **ĐIỀU 10. ĐIỀU KIỆN, CÁCH THỨC ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ**

- Người tham gia đấu giá đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật đấu giá tài sản, các điều kiện theo quy định tại Điều này, phải chuẩn bị hồ sơ tham gia đấu giá (02 bộ bản sao chứng thực), các giấy tờ sau:

- + Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (theo mẫu do TCHNĐGTS ban hành);
- + CCCD/CC của người tham gia đấu giá (đối với cá nhân);
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp + CCCD/CC của người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức);
- + Giấy ủy quyền bản gốc, CCCD/CC của người được ủy quyền (trường hợp ủy quyền).

**Lưu ý:** Đối với Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động được cấp dưới dạng bản điện tử có ký số, hồ sơ nộp kèm bản sao được chứng thực từ bản điện tử hoặc bản sao do doanh nghiệp tự đóng dấu xác nhận sao y từ bản chính.

#### **ĐIỀU 11. NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU, HẾT HẠN NỘP TIỀN ĐẶT TRƯỚC**

- Ngày, giờ bắt đầu: Từ 08h00 ngày 22/6/2026.
- Ngày, giờ hết hạn: Đến 16h00 ngày 07/7/2026.

#### **\*Lưu ý:**

Lỗi hệ thống của Ngân hàng không thuộc trách nhiệm của Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam, do đó, người tham gia đấu giá phải tự tính toán thời gian để đảm bảo tiền đặt trước được “**Báo có**” vào tài khoản của Công ty ĐGHD Đấu giá Việt Nam chậm nhất đến **16h00 ngày 07/7/2026** (căn cứ thời gian trên Sao kê của Ngân hàng bên nhận tiền đặt trước). Tiền đặt trước “**Báo có**” sau thời điểm hết hạn mặc nhiên thuộc trường hợp không đủ điều kiện tham gia phiên đấu giá.

#### **ĐIỀU 12. THÔNG TIN TÀI KHOẢN NỘP TIỀN MUA HỒ SƠ THAM GIA ĐẤU GIÁ VÀ NỘP TIỀN ĐẶT TRƯỚC**

Người tham gia nộp tiền vào tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam theo thông tin sau:

**Nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản tiền  
mua hồ sơ tham gia đấu giá:**



- Tài khoản số: **1156 4640 6789**, mở tại:  
Vietinbank - Chi nhánh TP Hà Nội
- Nội dung: <Tên người tham gia > tiền  
mua hồ sơ **VEAM373**

**Tài khoản  
nộp tiền đặt trước:**



- Tài khoản số: **1110 0287 9654**, mở tại:  
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh
- Nội dung: <Tên người tham gia >  
nộp tiền đặt trước **VEAM373**

**\* Lưu ý:**

- Người tham gia đấu giá phải nộp đúng/đủ tiền đặt trước và nộp đúng số tài khoản được quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này. Nộp không đúng số tài khoản theo quy định nêu trên, người tham gia đấu giá mặc nhiên không đủ điều kiện tham gia phiên đấu giá.

- Mọi khoản phí liên quan đến việc chuyển tiền và nhận lại tiền đặt trước (nếu có) do người tham gia chịu phí theo quy định của Ngân hàng.

**ĐIỀU 13. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC PHIÊN ĐẤU GIÁ**

- Thời gian tổ chức phiên đấu giá: **Bắt đầu từ 14h00 ngày 10/7/2026.**
- Địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

(Trường hợp có sự thay đổi về thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, Công ty ĐGHD Đấu giá Việt Nam thỏa thuận thống nhất với người có tài sản đấu giá bằng văn bản về việc thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá; Thông báo bằng văn bản về địa điểm tổ chức phiên đấu giá cho người tham gia đấu giá đủ điều kiện chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá).

**ĐIỀU 14. ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ**

**1. Người được đăng ký tham gia đấu giá**

Cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của Luật đấu giá tài sản, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trong trường hợp pháp luật có quy định về điều kiện khi tham gia đấu giá thì người tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện đó. Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá.

Điều kiện tham gia đấu giá được quy định tại **Điều 10** Quy chế cuộc đấu giá này.

## **2. Những người không được đăng ký tham gia đấu giá (Theo khoản 4 Điều 38 của Luật đấu giá)**

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm c khoản này;

đ) Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

### **ĐIỀU 15. RÚT LẠI ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ**

- Người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp hồ sơ tham gia đấu giá, nộp tiền mua hồ sơ tham gia, nộp tiền đặt trước, nếu sau đó muốn rút lại việc tham gia đấu giá thì phải thông báo chậm nhất vào trước thời điểm kết thúc tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (**trước 16h00 của ngày kết thúc tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá**). Người rút lại đăng ký tham gia đấu giá chỉ được nhận lại khoản tiền đặt trước đã nộp.

- Mọi trường hợp thông báo rút lại việc đăng ký tham gia đấu giá chậm theo thời hạn quy định như trên thì việc rút lại đăng ký tham gia đấu giá không được chấp nhận. Người được xác định đủ điều kiện tham gia đấu giá phải điểm danh, tham dự phiên đấu giá.

### **ĐIỀU 16. TIỀN ĐẶT TRƯỚC VÀ XỬ LÝ TIỀN ĐẶT TRƯỚC; CÁC TRƯỜNG HỢP BỊ TRUẤT QUYỀN THAM GIA ĐẤU GIÁ; CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC NHẬN LẠI TIỀN ĐẶT TRƯỚC**

#### **1. Tiền đặt trước:**

- Người tham gia đấu giá phải nộp số tiền đặt trước đúng thời hạn quy định tại Thông báo đấu giá tài sản và Quy chế cuộc đấu giá này.

- Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia đấu giá và nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai.

#### **2. Xử lý tiền đặt trước:**

a) Những người không trúng đấu giá, không vi phạm Quy chế cuộc đấu giá bao gồm cả người rút lại việc đăng ký tham gia đấu giá đúng thời hạn quy định, được nhận lại tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá hoặc trong thời hạn khác do các bên thỏa thuận. (Theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật đấu giá tài sản).

b) Kể từ thời điểm kết thúc phiên đấu giá thành, biên bản đấu giá được lập, “*tiền đặt trước*” của Người trúng đấu giá được chuyển thành “*tiền đặt cọc*” để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm chuyển tiền đặt cọc của người trúng đấu giá cho người có tài sản đấu giá trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

**3. Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá** (Khoản 5 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung bởi Điểm g Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật đấu giá tài sản)

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

b) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c) Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá;

d) Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

d1) Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

d2) Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

d3) Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

d) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan;

**4. Các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước** (Khoản 6 Điều 39 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung bởi Điểm b Khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật đấu giá tài sản)

a) Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự cuộc đấu giá, buổi công bố giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

b) Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung bởi Điểm g Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật đấu giá tài sản, các trường hợp cụ thể như quy định tại khoản 3 Điều 16 Quy chế này.

c) Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật đấu giá tài sản;

d) Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật đấu giá tài sản;

đ) Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật đấu giá tài sản.

#### **ĐIỀU 17. NỘI QUY PHIÊN ĐẤU GIÁ**

- Người đủ điều kiện tham gia đấu giá phải có mặt tham dự phiên đấu giá tại địa điểm tổ chức đấu giá theo đúng ngày, giờ quy định tại Quy chế cuộc đấu giá.

- Tại phiên đấu giá, chỉ có người đăng ký tham gia đấu giá hoặc đại diện hợp pháp của người đó mới được vào phòng tổ chức đấu giá và có quyền trả giá. Đối với tổ chức có tên trong danh sách đủ điều kiện tham gia đấu giá chỉ được cử 01 (một) đại diện tham gia đấu giá. Trường hợp ủy quyền, phải có Giấy ủy quyền (01 bản gốc) và 01 bản CCCD/CC của người được ủy quyền tham gia phiên đấu giá nếu không phải là người đã thực hiện mua hồ sơ, nộp hồ sơ tham gia đấu giá.

- Người tham gia đấu giá không sử dụng chất kích thích trước khi đến tham gia phiên đấu giá, không mang vũ khí, chất cháy, chất nổ đến khu vực tổ chức đấu giá. Ngồi đúng vị trí đã được hướng dẫn, không đi lại trong phòng đấu giá, không tự ý rời khỏi phòng đấu giá khi chưa có sự đồng ý của đấu giá viên.

- Người tham gia đấu giá không sử dụng điện thoại hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào khác để trao đổi với tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá khác trong khi trả giá, nếu phát hiện có hành vi gian dối, phá rối, cản trở phiên đấu giá hoặc liên kết thông đồng đùm giã thì bị truất quyền tham gia đấu giá.

- Người tham gia đấu giá có hành vi gây rối trật tự, quấy phá làm mất an ninh phòng đấu giá, đấu giá viên sẽ truất quyền tham gia đấu giá và yêu cầu Cơ quan Công an xử lý hành vi gây rối mất trật tự nơi công cộng theo quy định pháp luật hiện hành.

### **CHƯƠNG III:**

#### **TỔ CHỨC PHIÊN ĐẤU GIÁ**

#### **ĐIỀU 18. TRÌNH TỰ MỞ PHIÊN ĐẤU GIÁ, CÁCH THỨC TRẢ GIÁ, NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG ĐẤU GIÁ, GIÁ TRÚNG ĐẤU GIÁ, DIỄN BIẾN VÀ KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ.**

##### **1. Mở đầu phiên đấu giá, Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá:**

- Giới thiệu bản thân, người giúp việc;
- Công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá hợp lệ;
- Đọc Quy chế cuộc đấu giá;
- Giới thiệu tài sản đấu giá;
- Nhắc lại mức giá khởi điểm;
- Thông báo bước giá đấu giá;
- Hướng dẫn cách trả giá, chấp nhận giá cho người tham gia đấu giá;
- Trả lời các câu hỏi của người tham gia đấu giá;
- Điều hành việc trả giá, chấp nhận giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

##### **2. Cách thức trả giá, nguyên tắc xác định người trúng đấu giá, giá trúng đấu giá:**

- Người tham gia sử dụng Thẻ có đánh số do Công ty ĐGHD Đấu giá Việt Nam cung cấp làm phương tiện trả giá.
- Đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá thực hiện việc trả giá.

- Người tham gia đấu giá trả giá. Giá trả phải ít nhất bằng giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm. Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá mà người trả giá trước liền kề đã trả và tuân thủ đúng theo bước giá đã quy định tại Quy chế này.

- Đấu giá viên nhắc lại 03 (ba) lần mức giá đã trả sau mỗi lần người tham gia đấu giá trả giá, mỗi lần nhắc lại cách nhau ít nhất từ 10 đến 30 giây và đề nghị những người tham gia đấu giá khác tiếp tục trả giá;

- Đấu giá viên công bố người đã trả giá cao nhất là người trúng đấu giá sau khi nhắc lại 03 (ba) lần giá cao nhất đã trả mà không có người trả giá cao hơn hoặc là người trả bằng giá khởi điểm trong trường hợp không có người nào khác trả giá cao hơn giá khởi điểm. Phiên đấu giá kết thúc khi Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá gõ búa 03 (ba) lần.

### **3. Diễn biến trả giá**

- Trường hợp, người đã trả giá cao nhất mà rút lại giá đã trả trước khi Đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn được tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Người rút lại giá đã trả hoặc rút lại giá đã chấp nhận sẽ bị trút quyền tham gia phiên đấu giá và bị tịch thu khoản tiền đặt trước theo quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật đấu giá tài sản.

- Trường hợp, khi Đấu giá viên đã công bố người trúng đấu giá mà người này từ chối kết quả trúng đấu giá, thì tài sản được bán cho người trả giá liền kề, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người có giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

- Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì phiên đấu giá thuộc trường hợp đấu giá không thành.

- Các tình huống phát sinh khác trong phiên đấu giá được đấu giá viên xử lý phù hợp theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản.

### **4. Biên bản đấu giá**

Cuộc đấu giá chấm dứt khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá hoặc khi đấu giá không thành theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật Đấu giá tài sản.

Diễn biến phiên đấu giá phải được ghi vào biên bản đấu giá. Biên bản đấu giá được lập tại phiên đấu giá và có chữ ký của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá, người ghi biên bản, người trúng đấu giá, người có tài sản đấu giá, đại diện của những người tham gia đấu giá.

Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá được coi như không chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc không chấp nhận mua tài sản đấu giá đối với tài sản mà theo quy định của pháp luật kết quả đấu giá tài sản phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Biên bản đấu giá được đóng dấu của tổ chức đấu giá tài sản.

### **5. Kết thúc phiên đấu giá**

- Sau khi có kết quả của phiên đấu giá, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo bằng văn bản cho Người có tài sản về kết quả đấu giá.

- Thông báo ghi rõ các thông tin về tài sản đấu giá, giá trúng đấu giá và các thông tin của người trúng đấu giá.

### **ĐIỀU 19. TRƯỜNG HỢP ĐẤU GIÁ KHÔNG THÀNH**

- Tất cả những người đã đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không tham dự phiên đấu giá;

- Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;

- Tại phiên đấu giá không có người trả giá hoặc không có người chấp nhận giá;

- Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu giá tài sản;

- Người đã trả giá rút lại giá đã trả, người đã chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 Luật Đấu giá tài sản mà không có người trả giá tiếp;

- Trường hợp từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật Đấu giá tài sản;

- Việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung tại Điểm a Khoản 31 Điều 1 Luật Đấu giá tài sản 2024 không áp dụng đối với tài sản mà pháp luật áp dụng đối với tài sản đó quy định không đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá theo quy định tại khoản 2a Điều 49 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung tại Điểm b Khoản 31 Điều 1 Luật Đấu giá tài sản 2024.

### **ĐIỀU 20. ĐẤU GIÁ TRONG TRƯỜNG HỢP CHỈ CÓ MỘT NGƯỜI ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ, MỘT NGƯỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ, MỘT NGƯỜI TRẢ GIÁ, MỘT NGƯỜI CHẤP NHẬN GIÁ**

1. Việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá được thực hiện như sau:

Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó;

2. Việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và không có khiếu nại liên quan đến trình tự, thủ tục cho đến ngày tổ chức phiên đấu giá.

## **CHƯƠNG IV**

### **HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN ĐẤU GIÁ, THỜI HẠN KÝ KẾT, THANH TOÁN TIỀN MUA TÀI SẢN ĐẤU GIÁ VÀ BÀN GIAO TÀI SẢN**

#### **ĐIỀU 21. KÝ KẾT HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN ĐẤU GIÁ**

1. Kết quả đấu giá tài sản là căn cứ để các bên ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá.

2. Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá, trừ trường hợp người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá. Kể từ thời điểm này,

quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký 03 Bên (*giữa Người có tài sản đấu giá; Tổ chức hành nghề đấu giá và Người trúng đấu giá*). Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Bên có tài sản nhận được hồ sơ cuộc đấu giá từ Tổ chức hành nghề đấu giá, người trúng đấu giá chủ động liên hệ với Người có tài sản để ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết theo quy định pháp luật về dân sự.

4. Nếu quá thời hạn nêu trên mà người trúng đấu giá không ký hợp đồng mua bán thì được coi là từ chối mua tài sản đã trúng đấu giá, khoản tiền đặt trước được chuyển thành tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ ký kết hợp đồng mua bán tài sản sẽ không được hoàn trả lại và thuộc về người có tài sản đấu giá.

## **ĐIỀU 22. THỜI HẠN, HÌNH THỨC THANH TOÁN TIỀN TRÚNG ĐẤU GIÁ; THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, PHƯƠNG THỨC BÀN GIAO TÀI SẢN**

### **1. Thời hạn, hình thức thanh toán tiền trúng đấu giá:**

- Số tiền đặt trước của Người trúng đấu giá sẽ được chuyển thành tiền đặt cọc và được Bên tổ chức hành nghề đấu giá chuyển trả vào tài khoản Bên có tài sản trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá thành, Bên có tài sản cần trừ khoản tiền này vào giá trị thanh toán cho Người trúng đấu giá. Số tiền đặt cọc hợp đồng sẽ được các bên thống nhất quyết toán vào lần giao xe cuối cùng.

+ Người thụ hưởng: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP.

+ Số tài khoản 1: 030000028920 mở tại Sacombank PGD Bim Sơn.

+ Số tài khoản 2: 115000037348 mở tại Viettinbank CN Bắc Thanh Hóa.

+ Số tài khoản 3: 141448739 mở tại ACB PGD Bim Sơn CN Thanh Hóa.

- Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày bên có tài sản thông báo kế hoạch giao xe người trúng đấu giá phải thanh toán đủ 100% giá trị xe theo thông báo để nhận xe.

- Số lượng xe sẽ được giao thành nhiều lần do bên người có tài sản quy định nhưng không quá thời gian theo bảng thông tin chi tiết tài sản đấu giá được thể hiện trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, Người trúng đấu giá phải thanh toán 100% giá trị tương ứng với số lượng xe giao từng lần bằng tiền VND.

Quá thời hạn thanh toán tiền mua tài sản quy định tại Hợp đồng mua bán, Người mua tài sản chưa thanh toán đủ số tiền mua tài sản thì Bên có tài sản thực hiện hủy bỏ Hợp đồng đã ký kết với người mua tài sản và khoản tiền đặt cọc của người trúng đấu giá thuộc về Bên có tài sản.

### **2. Thời gian bàn giao tài sản:**

Thời gian giao tài sản, giấy tờ của tài sản: Theo bảng thông tin chi tiết tài sản đấu giá trường hợp không giao được tài sản đấu giá cũng như giấy tờ kèm theo, Bên có tài sản đấu giá phải thông báo ngay cho Bên tổ chức đấu giá biết bằng văn bản đồng thời cùng người trúng đấu giá thương thảo phương án giải quyết phù hợp.

### **3. Phương thức bàn giao:**

- Bên có tài sản đấu giá trực tiếp bàn giao tài sản, giấy tờ của tài sản cho người mua được tài sản đấu giá. Hai bên xác nhận tài sản, tình trạng tài sản bàn giao là tương đương mẫu trưng bày trước khi thông báo đấu giá. Bên có tài sản đấu giá thông báo cho người mua được tài sản đấu giá biết về thời gian và địa điểm bàn giao tài sản đấu giá (*Chi tiết thể hiện trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá*).

- Việc bàn giao được lập thành văn bản và kể từ thời điểm bàn giao người trúng đấu giá phải chịu trách nhiệm đối với tài sản mà mình đã nhận bàn giao.

- Trường hợp khó khăn khách quan ảnh hưởng đến tiến độ giao nhận, làm chậm công tác bàn giao tài sản thì các bên có trách nhiệm thông báo cho nhau và cùng nhau bàn bạc, giải quyết.

- Trường hợp, quá thời hạn bàn giao theo thỏa thuận mà Bên có tài sản đấu giá vẫn không bàn giao tài sản cho người trúng đấu giá thì phải đền bù thiệt hại cho khách hàng trúng đấu giá, cụ thể: Trả lại toàn bộ số tiền người mua đã nộp, đền bù thiệt hại phát sinh do việc vi phạm Hợp đồng theo yêu cầu của người mua tài sản (nếu có). Trừ trường hợp bất khả kháng hoặc pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp, Bên có tài sản đấu giá bàn giao tài sản không đúng với hiện trạng tài sản như đã mô tả tại hồ sơ pháp lý của tài sản hoặc danh mục tài sản đã cung cấp thì phải chịu trách nhiệm trực tiếp với người mua được tài sản, thỏa thuận bồi thường (nếu có) cho người mua được tài sản theo quy định pháp luật hiện hành.

- Người trúng đấu giá phải chịu mọi chi phí bốc dỡ, vận chuyển và phải đảm bảo an toàn cho người và thiết bị của Bên bàn giao tài sản. Nếu xảy ra hư hỏng và mất an toàn thì người trúng đấu giá phải bồi thường mọi thiệt hại cho Bên có tài sản đấu giá.

- Tiền thuê kho bãi (nếu có) đến ngày bàn giao tài sản do Bên có tài sản đấu giá thanh toán; từ ngày bàn giao tài sản đến khi người mua chuyển đi do Bên mua chịu.

- Lệ phí để chuyển quyền, chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, các loại thuế và lệ phí khác (nếu có) mà pháp luật quy định người mua có trách nhiệm phải nộp thì do người mua chịu.

**4. Địa điểm giao tài sản:** Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, địa chỉ: Tổ dân phố 6 Bắc Sơn, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

## **CHƯƠNG V**

### **NGHĨA VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC**

#### **ĐIỀU 23. NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ**

- Chịu trách nhiệm về thông tin, giấy tờ, tài liệu đã nộp khi đăng ký tham gia đấu giá.

- Liên hệ với Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và Người có tài sản để xem hiện trạng tài sản đấu giá trong thời gian quy định, nghiên cứu kỹ bản Quy chế này trước khi nộp Hồ sơ tham gia đấu giá. Mọi khiếu nại thắc mắc, hay có sai lệch về thông tin tài sản phải thông báo bằng văn bản cho Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản giải quyết trước thời hạn kết thúc nộp Hồ sơ tham gia đấu giá. Nếu không có thắc mắc, kiến nghị gì, coi như người tham gia đấu giá đã chấp nhận thông tin liên quan đến tài sản đấu giá. Mọi thắc mắc, kiến nghị liên quan đến tài sản sau khi kết thúc thời hạn nộp Hồ sơ tham gia đấu giá sẽ không được giải quyết.

- Tìm hiểu kỹ về hiện trạng hiện tại của tài sản đấu giá và hồ sơ pháp lý tài sản đấu giá, hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm và rủi ro phát sinh (nếu có) khi mua được tài sản đấu giá, cam kết không khiếu nại về tài sản đấu giá sau khi trúng đấu giá nếu trình tự, thủ tục đấu giá đã được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện và tuân thủ đúng, đủ theo quy định pháp luật hiện hành về đấu giá tài sản.

- Người tham gia đấu giá khi đã nộp hồ sơ tham gia đấu giá thì được coi là đã chấp thuận hiện trạng, tình trạng pháp lý của tài sản và tuân thủ mọi quy định tại Quy chế này.

## **ĐIỀU 24. NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**

- Thực hiện việc đấu giá tài sản theo quy định tại Quy chế này, Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Lập biên bản đấu giá để ghi chép đầy đủ nội dung diễn biến của phiên đấu giá.

- Không giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến tài sản đấu giá; Không chịu trách nhiệm về chất lượng, số lượng, chủng loại cũng như sự thiếu đồng bộ, chi tiết phụ kiện (nếu có) kèm theo tài sản đấu giá.

## **ĐIỀU 25. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI CÓ TÀI SẢN ĐẤU GIÁ**

### **1. Quyền**

a) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá;

b) Tham dự cuộc đấu giá;

c) Yêu cầu tổ chức đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá khi có căn cứ cho rằng tổ chức đấu giá tài sản có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 của Luật đấu giá tài sản;

d) Yêu cầu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá dừng cuộc đấu giá khi có căn cứ cho rằng đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật đấu giá tài sản; người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 9 của Luật đấu giá tài sản;

đ) Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về dân sự;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

### **2. Nghĩa vụ**



- a) Chịu trách nhiệm về tài sản đưa ra đấu giá;
- b) Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản;
- c) Giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật;
- đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

## **ĐIỀU 26. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TRÚNG ĐẤU GIÁ**

### **1. Người trúng đấu giá có các quyền sau đây:**

- a) Yêu cầu người có tài sản đấu giá ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật;
- b) Được nhận tài sản đấu giá, có quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật và theo đúng danh mục đã được cung cấp tại hồ sơ đấu giá tài sản và theo hiện trạng tài sản thực tế đã được xem xét và các giấy tờ pháp lý, hóa đơn, ... liên quan đến tài sản đấu giá.
- c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đấu giá đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;
- d) Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

### **2. Người trúng đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:**

- a) Ký biên bản đấu giá, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;
- b) Thanh toán đầy đủ tiền mua tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan;
- c) Nhận bàn giao tài sản theo kế hoạch bàn giao của người có tài sản đấu giá.
- d) Đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ, không để hư hỏng, mất mát, gây thiệt hại về tài sản của người có tài sản trong quá trình nhận tài sản.
- e) Chịu mọi rủi ro, chi phí phát sinh do việc chậm nhận tài sản (*nếu có*) và chịu mọi chi phí về các khoản thuế, phí, lệ phí, phí khác (*nếu có*) theo quy định của Nhà nước khi thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản theo quy định pháp luật hiện hành.
- f) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

## **ĐIỀU 27. RỦI RO VÀ BẤT KHẢ KHÁNG**

Rủi ro đối với tài sản đấu giá được chuyển từ người có tài sản sang người trúng đấu giá kể từ thời điểm bàn giao tài sản đấu giá. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm về bất cứ rủi ro nào đối với tài sản đã đưa ra đấu giá.

Phiên đấu giá này không thể thực hiện do các trường hợp bất khả kháng như: Thiên tai, dịch họa, có yêu cầu ngừng mở phiên đấu giá... Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản sẽ kịp thời thông báo đến Người tham gia đấu giá và Người có tài sản. Trong trường hợp kết quả

đấu giá bị hủy hoặc hợp đồng thuê tài sản đấu giá bị vô hiệu theo bản án của Tòa án hay quyết định của cơ quan chức năng có thẩm quyền thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **ĐIỀU 28. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Nhân viên, đấu giá viên của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng Quy chế cuộc đấu giá này.

Người có tài sản đấu giá, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá có trách nhiệm thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật liên quan.

Mọi trường hợp phát sinh giữa các bên sẽ được giải quyết theo quy định tại Quy chế này, trong trường hợp bản Quy chế này không quy định, tranh chấp giữa các bên sẽ được giải quyết theo quy định tại Luật đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như các quy định pháp luật khác liên quan.

*Quy chế cuộc đấu giá được lập gồm 28 Điều, Thông báo đấu giá tài sản là tài liệu không tách rời bản quy chế này.*

## **CÔNG TY ĐGHD ĐẤU GIÁ VIỆT NAM**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Thu Giang**

**BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT TÀI SẢN ĐẤU GIÁ**

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe				Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đấu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)
							Thùng xe	Ắc quy							
								Tình trạng	Quy cách ắc quy	Số lượng/xe					
		<b>Cộng (I+II)</b>									<b>442</b>	<b>95.755.047.273</b>	<b>442.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Xe Euro 2</b>										<b>299</b>	<b>70.934.606.095</b>	<b>299.000.000</b>	<b>3.715.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>A1</b>	<b>VB652</b>									<b>5</b>	<b>1.134.587.850</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	
-	A1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000472	RN1J1D1D6GLG03965	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002384	RN1J1D1D7GLG03988	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000457	RN1J1D1D5GLG03956	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000435	RN1J1D1D4GLG04290	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A1	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002381	RN1J1D1D6GLG04291	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+120
<b>2</b>	<b>A2</b>	<b>VB652</b>									<b>5</b>	<b>1.134.587.850</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	
-	A2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000455	RN1J1D1D9GLG04043	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002458	RN1J1D1D8GLG04292	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000470	RN1J1D1D5GLG03990	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000427	RN1J1D1D5GLG03987	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A2	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000467	RN1J1D1D7GLG03974	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+120
<b>3</b>	<b>A3</b>	<b>VB652</b>									<b>5</b>	<b>1.134.587.850</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	
-	A3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002461	RN1J1D1D9GLG03992	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000459	RN1J1D1D7GLG03960	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002454	RN1J1D1D2GLG03980	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000471	RN1J1D1D9GLG03961	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A3	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000437	RN1J1D1D7GLG03957	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+120
<b>4</b>	<b>A4</b>	<b>VB652</b>									<b>5</b>	<b>1.134.587.850</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	
-	A4	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002462	RN1J1D1D6GLG03982	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A4	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000430	RN1J1D1D2GLG03963	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A4	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000453	RN1J1D1D5GLG03973	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A4	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002456	RN1J1D1D1GLG03985	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A4	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000454	RN1J1D1D6GLG03979	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+120
<b>5</b>	<b>A5</b>	<b>VB652</b>									<b>5</b>	<b>1.134.587.850</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	
-	A5	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000446	RN1J1D1D7GLG04042	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A5	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000466	RN1J1D1D0GLG03962	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A5	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000469	RN1J1D1D9GLG03958	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A5	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000460	RN1J1D1D0GLG03959	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A5	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002441	RN1J1D1D7GLG03991	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+120
<b>6</b>	<b>A6</b>	<b>VB652</b>									<b>5</b>	<b>1.134.587.850</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	
-	A6	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000463	RN1J1D1D0GLG04044	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A6	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000432	RN1J1D1D4GLG03978	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+60
-	A6	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002449	RN1J1D1D2GLG03994	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A6	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002446	RN1J1D1D4GLG03995	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
-	A6	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000447	RN1J1D1D5GLG02824	W01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+120
<b>7</b>	<b>A7</b>	<b>VB652</b>									<b>5</b>	<b>1.314.587.850</b>	<b>5.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	
-	A7	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002451	RN1J1D1DXHLG02416	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A7	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002453	RN1J1D1D4HLG00452	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A7	VB652	2017	ZD30D13-3NF1002306	RN1J1D1DXHLG02030	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A7	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002806	RN1J1D1D8HLG03483	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A7	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002824	RN1J1D1D1HLG03485	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe				Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)
							Thùng xe	Ắc quy							
								Tình trạng	Quy cách ắc quy	Số lượng/ xe					
8	A8	VB652									5	1.314.587.850	5.000.000	70.000.000	
-	A8	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002401	RN1J1D1D0HHLG00450	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A8	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002459	RN1J1D1D5HHLG00444	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A8	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002823	RN1J1D1D6HHLG03479	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A8	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002803	RN1J1D1D4HHLG03481	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A8	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002452	RN1J1D1D1HHLG00442	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+120
9	A9	VB652									5	1.314.587.850	5.000.000	70.000.000	
-	A9	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002397	RN1J1D1D9HHLG01645	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A9	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002400	RN1J1D1D9HHLG00446	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A9	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002450	RN1J1D1D7HHLG00445	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A9	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002445	RN1J1D1D0HHLG01646	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A9	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002389	RN1J1D1D2HHLG00434	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+120
10	A10	VB652									5	1.314.587.850	5.000.000	70.000.000	
-	A10	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002385	RN1J1D1DXHLG00438	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+30
-	A10	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002447	RN1J1D1D7HHLG00428	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A10	VB652	2017	ZD30D13-3NG1000438	RN1J1D1D5HHLG00427	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A10	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002391	RN1J1D1D7HHLG00431	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A10	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002396	RN1J1D1DXHLG00441	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+120
11	A11	VB652									5	1.314.587.850	5.000.000	70.000.000	
-	A11	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002443	RN1J1D1D4HHLG00435	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A11	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002816	RN1J1D1D1HHLG03471	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A11	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002814	RN1J1D1D7HHLG03474	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A11	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002442	RN1J1D1D9HHLG00432	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A11	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002395	RN1J1D1D4HHLG02055	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+120
12	A12	VB652									5	1.314.587.850	5.000.000	70.000.000	
-	A12	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002817	RN1J1D1D4HHLG03478	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+30
-	A12	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002809	RN1J1D1D2HHLG03477	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A12	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002394	RN1J1D1D9HHLG00429	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A12	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002822	RN1J1D1D0HHLG03476	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A12	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002807	RN1J1D1D3HHLG03486	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
13	A13	VB652									5	1.314.587.850	5.000.000	70.000.000	
-	A13	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002800	RN1J1D1D5HHLG03473	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A13	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002804	RN1J1D1DXHLG03470	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A13	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002801	RN1J1D1D6HHLG03482	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+60
-	A13	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002812	RN1J1D1D7HHLG03488	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
-	A13	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002444	RN1J1D1D3HHLG00443	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
14	A14	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000426	RN1J1D1D9GLG03975	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+120
15	A15	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000441	RN1J1D1D6GLG03996	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
16	A16	VB652	2016	ZD30D13-3NG1000449	RN1J1D1D8GLG04289	W01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
17	A17	VB652	2016	ZD30D13-3NG1002383	RN1J1D1D2GLG04045	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	226.917.570	1.000.000	12.000.000	T+90
18	A18	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002402	RN1J1D1D2HHLG00451	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
19	A19	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002815	RN1J1D1DXHLG03484	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+120
20	A20	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002821	RN1J1D1D9HHLG03489	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+90
21	A21	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002405	RN1J1D1D8HHLG00440	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+120
22	A22	VB652	2017	ZD30D13-3NG1002460	RN1J1D1D3HHLG02919	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	262.917.570	1.000.000	14.000.000	T+120
23	B1	VB653									5	1.442.110.275	5.000.000	75.000.000	
-	B1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003658	RN1J1D1E5HHLG02056	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003629	RN1J1D1E2HHLG02497	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003661	RN1J1D1E2HHLG02080	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003612	RN1J1D1E9HHLG02075	G02	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B1	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003657	RN1J1D1EXHLG02490	B01	Có thùng	Xe không ắc quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe				Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)
							Thùng xe	Ác quy							
								Tình trạng	Quy cách ác quy	Số lượng/xe					
24	B2	VB653									5	1.442.110.275	5.000.000	75.000.000	
-	B2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1002051	RN1J1D1E9HLG04974	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003672	RN1J1D1E0HLG02076	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003605	RN1J1D1E9HLG02514	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003662	RN1J1D1EXHLG02067	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B2	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003666	RN1J1D1E3HLG02072	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
25	B3	VB653									5	1.442.110.275	5.000.000	75.000.000	
-	B3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003669	RN1J1D1E1HLG02068	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003601	RN1J1D1E2HLG02502	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003664	RN1J1D1EXHLG02070	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003618	RN1J1D1E7HLG02494	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B3	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003611	RN1J1D1E9HLG02061	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
26	B4	VB653									5	1.442.110.275	5.000.000	75.000.000	
-	B4	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003602	RN1J1D1E5HLG02493	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B4	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003656	RN1J1D1E5HLG02512	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B4	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003616	RN1J1D1E0HLG02501	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B4	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003606	RN1J1D1E1HLG02085	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B4	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003670	RN1J1D1E5HLG02073	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+30
27	B5	VB653									5	1.442.110.275	5.000.000	75.000.000	
-	B5	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003622	RN1J1D1E3HLG02489	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B5	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003620	RN1J1D1E0HLG02515	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B5	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003673	RN1J1D1E4HLG02081	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B5	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003603	RN1J1D1E3HLG02511	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B5	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003671	RN1J1D1E8HLG02083	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
28	B6	VB653									5	1.442.110.275	5.000.000	75.000.000	
-	B6	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003627	RN1J1D1E1HLG02507	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B6	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003595	RN1J1D1E1HLG02510	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B6	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003600	RN1J1D1E4HLG02064	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B6	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003660	RN1J1D1E6HLG02499	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B6	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003617	RN1J1D1E4HLG02498	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
29	B7	VB653									5	1.442.110.275	5.000.000	75.000.000	
-	B7	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003615	RN1J1D1E1HLG02491	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B7	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003607	RN1J1D1E0HLG02496	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B7	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003604	RN1J1D1E1HLG02488	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+90
-	B7	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003591	RN1J1D1E3HLG02492	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
-	B7	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003594	RN1J1D1E2HLG02077	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+30
30	B8	VB653									5	1.442.110.275	5.000.000	75.000.000	
-	B8	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003609	RN1J1D1E2HLG02516	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B8	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003596	RN1J1D1E7HLG02513	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
-	B8	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003668	RN1J1D1E7HLG02074	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
-	B8	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003667	RN1J1D1E1HLG02071	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
-	B8	VB653	2017	ZD30D15-3NG1003610	RN1J1D1E0HLG02062	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
31	B9	VB653									1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
32	B10	VB653									1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+60
33	B11	VB653									1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
34	B12	VB653									1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
35	B13	VB653									1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
36	B14	VB653									1	288.422.055	1.000.000	15.000.000	T+120
37	B15	VB653									1	261.422.055	1.000.000	14.000.000	T+120
38	E	VB980	2016	E0557838	RN1J1D249GTG01965	OR01	Có thùng	Xe không ác quy	200AH	2	1	357.296.297	1.000.000	18.000.000	T+30



TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe			Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)	
							Thùng xe	Ắc quy							
								Tình trạng	Quy cách Ắc quy						Số lượng/xe
39	F1	VT160								5	596.124.845	5.000.000	30.000.000		
-	F1	VT160 CS/TL	2017	WGH033167P	RN1D1A1F7HLC03721	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F1	VT160 CS/TL	2017	CHH022044P	RN1D1A1F6HLC03726	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F1	VT160 CS/TL	2017	WGH033716P	RN1D1A1F0HLC03740	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F1	VT160 CS/TL	2017	WGH033741P	RN1D1A1F9HLC03400	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F1	VT160 CS/TL	2017	WGH032227P	RN1D1A1FXHLC03390	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+120
40	F2	VT160								5	596.124.845	5.000.000	30.000.000		
-	F2	VT160 CS/TL	2017	WGH032226P	RN1D1A1F8HLC03422	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F2	VT160 CS/TL	2017	WGH033514P	RN1D1A1F4HLC03420	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F2	VT160 CS/TL	2017	WGH032225P	RN1D1A1F4HLC03403	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F2	VT160 CS/TL	2017	WGH033519P	RN1D1A1F1HLC03407	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F2	VT160 CS/TL	2017	VGH033970P	RN1D1A1F6HLC02138	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+120
41	F3	VT160								5	596.124.845	5.000.000	30.000.000		
-	F3	VT160 CS/TL	2017	WGH032228P	RN1D1A1FXHLC03423	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F3	VT160 CS/TL	2017	WGH033515P	RN1D1A1F9HLC02148	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F3	VT160 CS/TL	2017	WGH032111P	RN1D1A1F3HLC03425	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F3	VT160 CS/TL	2017	WGH033169P	RN1D1A1F7HLC03413	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F3	VT160 CS/TL	2017	WGH033721P	RN1D1A1F5HLC03720	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+120
42	F4	VT160								5	596.124.845	5.000.000	30.000.000		
-	F4	VT160 CS/TL	2017	WGH033517P	RN1D1A1F6HLC03421	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F4	VT160 CS/TL	2017	WGH033720P	RN1D1A1F2HLC02136	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F4	VT160 CS/TL	2017	WGH032109P	RN1D1A1F1HLC03410	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F4	VT160 CS/TL	2017	CHH022042P	RN1D1A1F2HLC03738	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F4	VT160 CS/TL	2017	WGH033512P	RN1D1A1F9HLC03722	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+120
43	F5	VT160								5	662.285.474	5.000.000	36.000.000		
-	F5	VT160 CS/TL	2017	WGH032107P	RN1D1A1F3HLC03389	B01	Có thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	141.278.512	1.000.000	8.000.000	T+60
-	F5	VT160 CS/TL	2017	CHH021951P	RN1D1A1F7HLC03735	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F5	VT160 CS/TL	2017	WGH033165P	RN1D1A1F7HLC03427	W01	Có thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	141.278.512	1.000.000	8.000.000	T+90
-	F5	VT160 CS/TL	2017	WGH033535P	RN1D1A1F3HLC03392	W01	Có thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	141.278.512	1.000.000	8.000.000	T+90
-	F5	VT160 CS/TL	2017	WGH033164P	RN1D1A1F5HLC03412	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+120
44	F6	VT160								5	596.124.845	5.000.000	30.000.000		
-	F6	VT160 CS/TK	2017	WGH032169P	RN1D1A1F0HLC03723	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F6	VT160 CS/TK	2017	CHH021427P	RN1D1A1F8HLC03727	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F6	VT160 CS/TK	2017	WGH032166P	RN1D1A1F9HLC03395	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+30
-	F6	VT160 CS/TK	2017	CHH022045P	RN1D1A1F3HLC03733	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F6	VT160 CS/TK	2017	WGH032104P	RN1D1A1F3HLC03408	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
45	F7	VT160								5	638.602.914	5.000.000	33.000.000		
-	F7	VT160 CS/TK	2017	WGH032102P	RN1D1A1F1HLC03388	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F7	VT160 CS/TK	2017	WGH033162P	RN1D1A1F4HLC03417	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F7	VT160 CS/TK	2017	CHH021838P	RN1D1A1F7HLC03718	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F7	VT160 CS/TK	2017	WGH032230P	RN1D1A1F5HLC03393	W01	Có thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	161.703.038	1.000.000	9.000.000	T+90
-	F7	VT160 CS/TK	2017	WGH033511P	RN1D1A1F0HLC03396	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+120
46	F8	VT160								5	596.124.845	5.000.000	30.000.000		
-	F8	VT160 CS/TK	2017	WGH033518P	RN1D1A1F6HLC03399	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F8	VT160 CS/TK	2017	WGH033723P	RN1D1A1F9HLC03719	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
-	F8	VT160 CS/TK	2017	CHH021952P	RN1D1A1F0HLC03737	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
-	F8	VT160 CS/TK	2017	WGH033743P	RN1D1A1F0HLC03401	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+120
-	F8	VT160 CS/TK	2017	WGH033832P	RN1D1A1F5HLC02177	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+120
47	F9	VT160 CS/TK	2017	CHH021960P	RN1D1A1FXHLC03745	W01	Có thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	161.703.038	1.000.000	9.000.000	T+90
48	F10	VT160 CS/TK	2017	WGH033539P	RN1D1A1F9HLC03414	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60
49	F11	VT160 CS/TL	2017	WGH033513P	RN1D1A1FXHLC03406	B01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+90
50	F12	VT160 CS/TL	2017	WGH033166P	RN1D1A1F2HLC03416	W01	Không thùng	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	119.224.969	1.000.000	6.000.000	T+60

TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe					Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)
							Thùng xe	Ác quy			Số lượng/xe					
								Tình trạng	Quy cách ác quy	Số lượng/xe						
51	F13	VT160 CS/TL	2017	WGH032110P	RN1D1A1F1HLC03424	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	141.278.512	1.000.000	8.000.000	T+120	
52	G	VT252	2016	D4BFF020675	RN1E1F1C8GLE03867	B01	Có thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	160.158.298	1.000.000	9.000.000	T+30	
53	H1	VT252-1									5	1.061.370.335	5.000.000	55.000.000		
-	H1	VT252-1 TK	2017	D4BFG031609	RN1E1K1C6HFLF03265	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H1	VT252-1 TK	2017	D4BFG031250	RN1E1K1C9HFLF03258	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H1	VT252-1 TK	2017	D4BFG031611	RN1E1K1C8HFLF03266	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H1	VT252-1 TK	2017	D4BFG031256	RN1E1K1C7HFLF03260	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
-	H1	VT252-1 TK	2017	D4BFH000035	RN1E1K1CXHFLF03298	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
54	H2	VT252-1									5	1.061.370.335	5.000.000	55.000.000		
-	H2	VT252-1 TK	2017	D4BFH000028	RN1E1K1C5HFLF03788	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H2	VT252-1 TK	2017	D4BFG031306	RN1E1K1C3HFLF03255	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H2	VT252-1 TK	2017	D4BFH000024	RN1E1K1C8HFLF03283	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
-	H2	VT252-1 TK	2017	D4BFH000012	RN1E1K1C7HFLF03310	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
-	H2	VT252-1 TK	2017	D4BFH000011	RN1E1K1CXHFLF03284	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
55	H3	VT252-1									5	1.077.516.855	5.000.000	56.000.000		
-	H3	VT252-1 TK	2017	D4BFG031613	RN1E1K1CXHFLF03303	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H3	VT252-1 TK	2017	D4BFG031617	RN1E1K1CXHFLF03267	W01	Có thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	228.420.587	1.000.000	12.000.000	T+30	
-	H3	VT252-1 TK	2017	D4BFF814052	RN1E1K1C0HFLF03939	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+30	
-	H3	VT252-1 TK	2017	D4BFG031627	RN1E1K1C3HFLF03305	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H3	VT252-1 TK	2017	D4BFH007199	RN1E1K1C0HFLF04637	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
56	H4	VT252-1									5	1.061.370.335	5.000.000	55.000.000		
-	H4	VT252-1 TK	2017	D4BFH000047	RN1E1K1C3HFLF03269	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+60	
-	H4	VT252-1 TK	2017	D4BFG031288	RN1E1K1C6HFLF03296	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+60	
-	H4	VT252-1 TK	2017	D4BFH000006	RN1E1K1C2HFLF04638	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H4	VT252-1 TK	2017	D4BFG031307	RN1E1K1C5HFLF03256	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H4	VT252-1 TK	2017	D4BFH000026	RN1E1K1C0HFLF04640	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
57	H5	VT252-1									5	1.061.370.335	5.000.000	55.000.000		
-	H5	VT252-1 TK	2017	D4BFH000018	RN1E1K1C0HFLF03312	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+60	
-	H5	VT252-1 TK	2017	D4BFG823686	RN1E1K1C7HFLF00519	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+60	
-	H5	VT252-1 TK	2017	D4BFG031619	RN1E1K1C7HFLF03274	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H5	VT252-1 TK	2017	D4BFG031623	RN1E1K1C1HFLF03268	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
-	H5	VT252-1 TK	2017	D4BFG824550	RN1E1K1CXHFLF01941	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
58	H6	VT252-1									5	1.077.516.855	5.000.000	56.000.000		
-	H6	VT252-1 TK	2017	D4BFG823670	RN1E1K1C5HFLF00776	W01	Có thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	228.420.587	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	H6	VT252-1 TK	2017	D4BFH007171	RN1E1K1C9HFLF04264	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+60	
-	H6	VT252-1 TK	2017	D4BFG824547	RN1E1K1C8HFLF04644	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H6	VT252-1 TK	2017	D4BFH007348	RN1E1K1C6HFLF03301	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H6	VT252-1 TK	2017	D4BFG031625	RN1E1K1C1HFLF03304	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
59	H7	VT252-1									5	1.061.370.335	5.000.000	55.000.000		
-	H7	VT252-1 TK	2017	D4BFH000019	RN1E1K1C1HFLF03285	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H7	VT252-1 TK	2017	D4BFG031634	RN1E1K1C0HFLF03309	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
-	H7	VT252-1 TK	2017	D4BFG824659	RN1E1K1C8HFLF01940	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+60	
-	H7	VT252-1 TK	2017	D4BFG031280	RN1E1K1C4HFLF03264	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+60	
-	H7	VT252-1 TK	2017	D4BFG824668	RN1E1K1C1HFLF01942	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
60	H8	VT252-1 TK	2017	D4BFG031301	RN1E1K1C6HFLF03282	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
61	H9	VT252-1 TK	2017	D4BFG015900	RN1E1K1C5HFLF03290	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
62	H10	VT252-1 TK	2017	D4BFG031251	RN1E1K1C4HFLF03281	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
63	H11	VT252-1 TK	2017	D4BFG015913	RN1E1K1C9HFLF03289	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
64	H12	VT252-1 TK	2017	D4BFG031247	RN1E1K1C2HFLF03280	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+120	
65	H13	VT252-1 TK	2017	D4BFG824536	RN1E1K1CXHFLF04645	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
66	H14	VT252-1 TK	2017	D4BFG031299	RN1E1K1C0HFLF03276	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
67	H15	VT252-1	2017	D4BFG823704	RN1E1F1C2HFLF01925	B01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	

TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe					Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)
							Thùng xe	Ác quy								
								Tình trạng	Quy cách ác quy	Số lượng/xe						
68	H16	VT252-1	2017	D4BFH007182	RN1E1F1C4HLF04244	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+30	
69	H17	VT252-1	2017	D4BFG824190	RN1E1F1C9HLF04143	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+90	
70	H18	VT252-1	2017	D4BFF021933	RN1E1F1C6HLF01930	W01	Không thùng	Xe không ác quy	120AH	1	1	212.274.067	1.000.000	11.000.000	T+30	
71	J	VT498 TK	2015	ZD30D13-3NE1015264	RN1G1K1D9FLJ00358	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	239.587.546	1.000.000	12.000.000	T+30	
72	K	VT500 TK	2015	ZD30D13-3NE1015262	RN1H1K1D9FMM00660	B01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	202.210.976	1.000.000	11.000.000	T+60	
73	M1	VT651									5	<b>1.476.290.240</b>	<b>5.000.000</b>	<b>75.000.000</b>		
-	M1	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003953	RN1J1K1D1GMJ00503	W01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	295.258.048	1.000.000	15.000.000	T+90	
-	M1	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003926	RN1J1K1D8GMJ00126	W01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	295.258.048	1.000.000	15.000.000	T+60	
-	M1	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003651	RN1J1K1D6GMJ00139	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	295.258.048	1.000.000	15.000.000	T+90	
-	M1	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003925	RN1J1K1D5GMJ01170	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	295.258.048	1.000.000	15.000.000	T+60	
-	M1	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003909	RN1J1K1D6GMJ00125	W01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	295.258.048	1.000.000	15.000.000	T+90	
74	M2	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF1002975	RN1J1K1D6FMJ03461	W01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	275.258.048	1.000.000	14.000.000	T+90	
75	M3	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF1003642	RN1J1K1D1GMJ00145	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	295.258.048	1.000.000	15.000.000	T+60	
76	M4	VT651 TK	2017	ZD30D13-3NF1004463	RN1J1K1D2HMJ01273	G02	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	315.258.048	1.000.000	16.000.000	T+60	
77	M5	VT651 TK	2017	ZD30D13-3NG1000679	RN1J1K1D6HMJ01275	W01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	315.258.048	1.000.000	16.000.000	T+90	
78	M6	VT651 MB/VT700TK	2017	ZD30D13-3NG1000689	RN1J1B1D1HMJ01295	W01	Có thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	263.258.048	1.000.000	14.000.000	T+30	
79	N1	VT653									5	<b>1.139.881.375</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>		
-	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005239	RN1J1A1E7HLG04910	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1003370	RN1J1A1E8HLG04396	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005229	RN1J1A1E4HLG04900	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
-	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005231	RN1J1A1E8HLG04902	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
-	N1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005240	RN1J1A1E9HLG04911	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+120	
80	N2	VT653									5	<b>1.139.881.375</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>		
-	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005228	RN1J1A1E1HLG04899	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005235	RN1J1A1E5HLG04906	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005236	RN1J1A1E7HLG04907	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
-	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005241	RN1J1A1E0HLG04912	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
-	N2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005254	RN1J1A1E9HLG04925	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+120	
81	N3	VT653									5	<b>1.139.881.375</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>		
-	N3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005234	RN1J1A1E3HLG04905	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005250	RN1J1A1E1HLG04921	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005233	RN1J1A1E1HLG04904	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
-	N3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005252	RN1J1A1E5HLG04923	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
-	N3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005242	RN1J1A1E2HLG04913	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+120	
82	N4	VT653									5	<b>1.139.881.375</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>		
-	N4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005227	RN1J1A1EXHLG04898	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005226	RN1J1A1E8HLG04897	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005232	RN1J1A1EXHLG04903	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
-	N4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005253	RN1J1A1E7HLG04924	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
-	N4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005237	RN1J1A1E9HLG04908	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+120	
83	N5	VT653									5	<b>1.139.881.375</b>	<b>5.000.000</b>	<b>60.000.000</b>		
-	N5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005225	RN1J1A1EXHLG04920	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005230	RN1J1A1E6HLG04901	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005247	RN1J1A1E1HLG04918	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005244	RN1J1A1E6HLG04915	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
-	N5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005238	RN1J1A1E0HLG04909	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
84	N6	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005249	RN1J1A1E6HLG04896	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
85	N7	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005246	RN1J1A1EXHLG04917	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
86	N8	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005243	RN1J1A1E4HLG04914	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+60	
87	N9	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005245	RN1J1A1E8HLG04916	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
88	N10	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005248	RN1J1A1E3HLG04919	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	
89	N11	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1002053	RN1J1A1E3HLG00529	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90	

TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe				Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)
							Thùng xe	Ác quy							
								Tình trạng	Quy cách ác quy	Số lượng/xe					
90	N12	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG1005251	RN1J1A1E3HLG04922	B05	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	227.976.275	1.000.000	12.000.000	T+90
91	P1	VT751 TK	2017	D4DBGJ629772	RN1J1K175HLM00840	W01	Có thùng	Xe không ác quy	85AH	2	1	402.134.741	1.000.000	21.000.000	T+60
92	P2	VT751 TK	2017	D4DBGJ629712	RN1J1K179HLM00842	W01	Có thùng	Xe không ác quy	85AH	2	1	383.521.806	1.000.000	20.000.000	T+30
93	P3	VT751 TK	2017	D4DBGJ630857	RN1J1K171HLM00835	B01	Có thùng	Xe không ác quy	85AH	2	1	383.521.806	1.000.000	20.000.000	T+30
94	P4	VT751 TK	2017	D4DBFJ612336	RN1J1K178HLM00539	W01	Có thùng	Xe không ác quy	85AH	2	1	402.134.741	1.000.000	21.000.000	T+30
95	P5	VT751 TK	2017	D4DBFJ612452	RN1J1K177HLM00533	B01	Có thùng	Xe không ác quy	85AH	2	1	402.134.741	1.000.000	21.000.000	T+60
96	R	437041-265	2013	542022	RN1J1F262DTL01397	W01	Có thùng	Xe không ác quy	120AH	2	1	147.795.131	1.000.000	8.000.000	T+90
97	S	630305-220/MB	2013	A0398117	RN1M2F233DT001299	W01	Không thùng	Xe không ác quy	200AH	2	1	341.234.776	1.000.000	18.000.000	T+120
98	T1	543203-220									5	1.508.253.405	5.000.000	80.000.000	
-	T1	543203-220-750	2016	D0532500	RN132K242GTH00461	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
-	T1	543203-220-750	2016	E0559299	RN132K246GTH01502	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
-	T1	543203-220-750	2016	D0533059	RN132K244GTH01448	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T1	543203-220-750	2016	D0533891	RN132K24XGTH00465	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T1	543203-220-750	2016	E0558216	RN132K240GTH01737	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
99	T2	543203-220									5	1.508.253.405	5.000.000	80.000.000	
-	T2	543203-220-750	2016	E0557972	RN132K244GTH00834	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
-	T2	543203-220-750	2016	E0557986	RN132K244GTH01742	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
-	T2	543203-220-750	2016	D0533822	RN132K244GTH00459	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
-	T2	543203-220-750	2016	D0533821	RN132K245GTH00468	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T2	543203-220-750	2016	D0532702	RN132K246GTH01452	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+30
100	T3	543203-220									5	1.508.253.405	5.000.000	80.000.000	
-	T3	543203-220-750	2016	D0532750	RN132K240GTH00460	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
-	T3	543203-220-750	2016	D0533996	RN132K246GTH00463	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
-	T3	543203-220-750	2016	D0532733	RN132K244GTH00462	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T3	543203-220-750	2016	E0558064	RN132K246GTH00835	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T3	543203-220-750	2016	E0557949	RN132K242GTH01738	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
101	T4	543203-220									5	1.508.253.405	5.000.000	80.000.000	
-	T4	543203-220-750	2016	E0558078	RN132K247GTH01735	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T4	543203-220-750	2016	E0558158	RN132K248GTH01503	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T4	543203-220-750	2016	E0559235	RN132K247GTH00830	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T4	543203-220-750	2016	E0559340	RN132K244GTH01935	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+90
-	T4	543203-220-750	2016	E0558110	RN132K242GTH01741	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
102	T5	543203-220									5	1.508.253.405	5.000.000	80.000.000	
-	T5	543203-220-750	2016	E0558175	RN132K243GTH01506	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
-	T5	543203-220-750	2016	D0532624	RN132K244GTH01451	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
-	T5	543203-220-750	2016	D0533181	RN132K243GTH00467	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
-	T5	543203-220-750	2016	D0532732	RN132K242GTH01450	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
-	T5	543203-220-750	2016	E0557943	RN132K249GTH01736	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
103	T6	543203-220-750	2015	D0533216	RN132K247FTH02558	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	276.650.681	1.000.000	14.000.000	T+120
104	T7	543203-220-750	2015	D0534030	RN132K249FTH02559	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	276.650.681	1.000.000	14.000.000	T+120
105	T8	543203-220-750	2015	D0532608	RN132K243FTH02556	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	276.650.681	1.000.000	14.000.000	T+120
106	T9	543203-220-750	2016	E0557995	RN132K249GTH01848	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+120
107	T10	543203-220-750	2016	D0533215	RN132K241GTH00466	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
108	T11	543203-220-750	2016	E0558271	RN132K240GTH01740	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
109	T12	543203-220-750	2016	E0557960	RN132K244GTH01501	OR01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60
110	T13	543203-220-750	2016	E0557993	RN132K249GTH01509	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+30
111	T14	543203-220-750	2016	E0557981	RN132K245GTH01510	W01	Xe đầu kéo	Xe không ác quy	200AH	2	1	301.650.681	1.000.000	16.000.000	T+60

TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe			Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)	
							Thùng xe	Ắc quy							
								Tình trạng	Quy cách ắc quy						Số lượng/xe
<b>II</b>	<b>Xe Euro 4</b>									<b>143</b>					
<b>112</b>	<b>U1</b>	<b>VPT095</b>								<b>5</b>	<b>564.817.656</b>	<b>5.000.000</b>	<b>30.000.000</b>		
-	U1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120386*	RN1A4A1K1JLE00848	W01	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+60
-	U1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120160*	RN1A4A1K9JLE00841	W01	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+60
-	U1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120206*	RN1A4A1K1JLE00932	W01	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+90
-	U1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*117068*	RN1A4A1K9JLE00001	G03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+90
-	U1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*118858*	RN1A4A1K2JLE00924	W01	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	113.252.812	1.000.000	6.000.000	T+120
<b>113</b>	<b>U2</b>	<b>VPT095</b>								<b>5</b>	<b>607.846.400</b>	<b>5.000.000</b>	<b>35.000.000</b>		
-	U2	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118869*	RN1A4B1K9JLE00327	R01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	121.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U2	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118290*	RN1A4B1K0JLE00300	R01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	121.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U2	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118377*	RN1A4B1K8JLE00318	R01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U2	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118410*	RN1A4B1KXJLE00322	R01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	121.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U2	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118154*	RN1A4B1KXJLE00305	R01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	121.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120
<b>114</b>	<b>U3</b>	<b>VPT095</b>								<b>5</b>	<b>614.456.055</b>	<b>5.000.000</b>	<b>35.000.000</b>		
-	U3	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120866*	RN1A4A1K1KLE00608	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U3	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120792*	RN1A4A1K2KLE00598	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U3	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120882*	RN1A4A1K4KLE00358	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U3	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120855*	RN1A4A1KXKLE00607	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U3	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120848*	RN1A4A1K6KLE00605	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+120
<b>115</b>	<b>U4</b>	<b>VPT095</b>								<b>5</b>	<b>614.456.055</b>	<b>5.000.000</b>	<b>35.000.000</b>		
-	U4	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120884*	RN1A4A1K3KLE00609	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U4	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120716*	RN1A4A1K2KLE00522	G03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U4	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120828*	RN1A4A1K0KLE00602	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+30
-	U4	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120791*	RN1A4A1K0KLE00597	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U4	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120736*	RN1A4A1K8KLE00329	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
<b>116</b>	<b>U5</b>	<b>VPT095</b>								<b>5</b>	<b>691.846.400</b>	<b>5.000.000</b>	<b>35.000.000</b>		
-	U5	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120761*	RN1A4A1K6KLE00149	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U5	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120375*	RN1A4A1K7KLE00046	W01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U5	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120379*	RN1A4A1K5KLE00045	W01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U5	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120342*	RN1A4A1K5KLE00059	G03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U5	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120161*	RN1A4A1K2KLE00052	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120
<b>117</b>	<b>U6</b>	<b>VPT095</b>								<b>5</b>	<b>671.846.396</b>	<b>5.000.000</b>	<b>35.000.000</b>		
-	U6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120410*	RN1A4A1K8KLE00041	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	128.369.278	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120347*	RN1A4A1K1KLE00074	W01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120204*	RN1A4A1K3KLE00061	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	128.369.278	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120219*	RN1A4A1K8KLE00086	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U6	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120039*	RN1A4A1K9KLE00114	W01	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120
<b>118</b>	<b>U7</b>	<b>VPT095</b>								<b>5</b>	<b>691.846.400</b>	<b>5.000.000</b>	<b>35.000.000</b>		
-	U7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120265*	RN1A4A1K4KLE00098	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120155*	RN1A4A1K0KLE00101	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120699*	RN1A4A1KXKLE00106	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120191*	RN1A4A1K6KLE00104	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U7	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120201*	RN1A4A1K3KLE00142	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120
<b>119</b>	<b>U8</b>	<b>VPT095</b>								<b>5</b>	<b>691.846.400</b>	<b>5.000.000</b>	<b>35.000.000</b>		
-	U8	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120758*	RN1A4A1KXKLE00140	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U8	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120833*	RN1A4A1K3KLE00108	B03	Không thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U8	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120199*	RN1A4A1K0KLE00132	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U8	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120726*	RN1A4A1K8KLE00105	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U8	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120760*	RN1A4A1K7KLE00144	B03	Có thùng	Xe không ắc quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120



TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe				Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)
							Thùng xe	Ác quy							
								Tình trạng	Quy cách ác quy	Số lượng/xe					
120	U9	VPT095									5	691.846.400	5.000.000	35.000.000	
-	U9	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120834*	RN1A4A1K5KLE00143	W01	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U9	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120823*	RN1A4A1K1KLE00107	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+30
-	U9	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120179*	RN1A4A1KXKLE00137	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U9	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120391*	RN1A4A1K7KLE00063	W01	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U9	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120874*	RN1A4A1K2KLE00147	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120
121	U10	VPT095									5	634.456.055	5.000.000	35.000.000	
-	U10	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120826*	RN1A4A1K2LLE00067	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	126.891.211	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U10	VPT095/MB	2020	CA4GX15*118403*	RN1A4A1K6LLE00072	G03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	126.891.211	1.000.000	7.000.000	T+60
-	U10	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120775*	RN1A4A1K5LLE00063	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	126.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U10	VPT095/MB	2020	CA4GX15*117331*	RN1A4A1K8LLE00073	G03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	126.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
-	U10	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120883*	RN1A4A1K3LLE00062	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	126.891.211	1.000.000	7.000.000	T+120
122	U11	VPT095 MB	2017	CA4GX15*117045*	RN1A4B1K9HLE04971	W01	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	106.692.475	1.000.000	6.000.000	T+60
123	U12	VPT095/MB	2018	CA4GX15*118816*	RN1A4A1K6JLE00845	B03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+60
124	U13	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120209*	RN1A4A1K6JLE00909	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.692.475	1.000.000	7.000.000	T+90
125	U14	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118415*	RN1A4B1K4JLE00445	G03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.692.475	1.000.000	7.000.000	T+90
126	U15	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120252*	RN1A4B1K7JLE00908	G03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.692.475	1.000.000	7.000.000	T+120
127	U16	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120272*	RN1A4B1K6JLE00902	G03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.692.475	1.000.000	7.000.000	T+60
128	U17	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120413*	RN1A4B1K9JLE00876	B03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+60
129	U18	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*117283*	RN1A4B1K4JLE00509	G03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.692.475	1.000.000	7.000.000	T+90
130	U19	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118611*	RN1A4B1K3JLE00498	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+90
131	U20	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*117280*	RN1A4B1K2JLE00508	G03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.692.475	1.000.000	7.000.000	T+120
132	U21	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118610*	RN1A4B1K5JLE00499	W01	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.692.475	1.000.000	7.000.000	T+120
133	U22	VPT095 MB/TKMPB	2018	CA4GX15*118504*	RN1A4B1K9JLE00490	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+120
134	U23	VPT095/MB	2019	CA4GX15*118734*	RN1A4A1K1KLE00611	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	141.692.475	1.000.000	8.000.000	T+60
135	U24	VPT095/MB	2019	CA4GX15*118735*	RN1A4A1K3KLE00612	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	141.692.475	1.000.000	8.000.000	T+60
136	U25	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120698*	RN1A4A1K9KLE00243	G03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	141.692.475	1.000.000	8.000.000	T+60
137	U26	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120799*	RN1A4A1K4KLE00599	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	141.692.475	1.000.000	8.000.000	T+90
138	U27	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120739*	RN1A4A1K1KLE00365	B03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	136.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
139	U28	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120860*	RN1A4A1K0KLE00521	G03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+120
140	U29	VPT095 TL	2018	CA4GX15*117552*	RN1A4F1K0JLE00093	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	202.244.999	1.000.000	11.000.000	T+60
141	U30	VPT095/TL	2018	CA4GX15*120358*	RN1A4A1K9JLE00886	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+60
142	U31	VPT095/TL	2018	CA4GX15*118813*	RN1A4A1K5JLE00822	B03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+90
143	U32	VPT095/TL	2018	CA4GX15*120174*	RN1A4A1K1JLE00882	G03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.210	1.000.000	6.000.000	T+90
144	U33	VPT095/TL	2018	CA4GX15*118840*	RN1A4A1KXJLE00833	B03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+120
145	U34	VPT095/TL1	2019	CA4GX15*120864*	RN1A4A1KXKLE00302	G03	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+60
146	U35	VPT095/TL	2020	CA4GX15*120840*	RN1A4A1K2LLE00070	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	126.891.211	1.000.000	7.000.000	T+60
147	U36	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118866*	RN1A4B1K3JLE00324	R01	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
148	U37	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118295*	RN1A4B1K7JLE00309	R01	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
149	U38	VPT095 MB/TK1	2018	CA4GX15*118530*	RN1A4B1K7JLE00343	W01	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	121.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120
150	U39	VPT095 MB/TK	2018	CA4GX15*118814*	RN1A4B1K9JLE00814	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	112.891.211	1.000.000	6.000.000	T+60
151	U40	VPT095/TK	2018	CA4GX15*120366*	RN1A4A1KXJLE00914	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	122.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
152	U41	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120886*	RN1A4A1K3KLE00481	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
153	U42	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120255*	RN1A4A1K0KLE00146	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+90
154	U43	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120696*	RN1A4A1K6KLE00152	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120
155	U44	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120773*	RN1A4A1K3KLE00254	G03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+120
156	U45	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120701*	RN1A4A1K0KLE00258	R01	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
157	U46	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120872*	RN1A4A1K2KLE00259	B03	Có thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	138.369.280	1.000.000	7.000.000	T+60
158	U47	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120759*	RN1A4A1K4LLE00071	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	126.891.211	1.000.000	7.000.000	T+60
159	U48	VPT095/BHLD	2019	CA4GX15*120825*	RN1A4A1K2KLE00469	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
160	U49	VPT095/BHLD	2019	CA4GX15*120794*	RN1A4A1K4KLE00473	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+90
161	U50	VPT095/BHLD	2019	CA4GX15*120831*	RN1A4A1K0KLE00194	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đầu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe				Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đầu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)
							Thùng xe	Ác quy							
								Tình trạng	Quy cách ác quy	Số lượng/xe					
162	U51	VPT095/BHLĐ	2019	CA4GX15*120754*	RN1A4A1K2KLE00472	W01	Không thùng	Xe không ác quy	45AH	1	1	122.891.211	1.000.000	7.000.000	T+120
163	V1	VPT350P	2019	4JB1CN*4R067833*	RN1G1A1L7KLK00664	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	244.771.031	1.000.000	13.000.000	T+120
164	X1	VPT450									5	<b>1.256.592.525</b>	<b>5.000.000</b>	<b>65.000.000</b>	
-	X1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010331*	RN1H1A1P9KJM00616	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+60
-	X1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010302*	RN1H1A1P5KJM00631	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+60
-	X1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010298*	RN1H1A1P3KJM00630	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010300*	RN1H1A1P2KJM00635	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X1	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010304*	RN1H1A1P1KJM00660	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+120
165	X2	VPT450									5	<b>1.256.592.525</b>	<b>5.000.000</b>	<b>65.000.000</b>	
-	X2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010336*	RN1H1A1P4KJM00636	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010317*	RN1H1A1P7KJM00629	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010342*	RN1H1A1P8KJM00638	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010308*	RN1H1A1P7KJM00632	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+120
-	X2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010337*	RN1H1A1P9KJM00633	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+120
166	X3	VPT450									5	<b>1.256.592.525</b>	<b>5.000.000</b>	<b>65.000.000</b>	
-	X3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010316*	RN1H1A1P6KJM00637	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010325*	RN1H1A1P3KJM00627	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010334*	RN1H1A1P0KJM00634	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010318*	RN1H1A1PXXKM00639	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+120
-	X3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010347*	RN1H1A1P5KJM00628	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+120
167	X4	VPT450									5	<b>1.256.592.525</b>	<b>5.000.000</b>	<b>65.000.000</b>	
-	X4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010314*	RN1H1A1PXXKM00625	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+60
-	X4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010332*	RN1H1A1P8KJM00624	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+60
-	X4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010326*	RN1H1A1P0KJM00617	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010330*	RN1H1A1P0KJM00620	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
-	X4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010346*	RN1H1A1P2KJM00618	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+120
168	X5	VPT450	2018	ZD30D15-4N*H1010321*	RN1H1A1P3JMJ00724	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	217.318.505	1.000.000	11.000.000	T+60
169	X6	VPT450	2018	ZD30D15-4N*H1010319*	RN1H1A1P1JMJ00723	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	217.318.505	1.000.000	11.000.000	T+60
170	X7	VPT450/MB	2018	ZD30D15-4N*H1009154*	RN1H1A1P9JMJ00291	W01	Không thùng	Xe không ác quy	100AH	1	1	217.318.505	1.000.000	11.000.000	T+90
171	X8	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010329*	RN1H1A1P4KJM00622	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
172	X9	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010327*	RN1H1A1P1KJM00626	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+120
173	X10	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010312*	RN1H1A1P2KJM00621	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+60
174	X11	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010305*	RN1H1A1P4KJM00619	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+60
175	X12	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010328*	RN1H1A1P7KJM00615	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
176	X13	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010301*	RN1H1A1P6KJM00623	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	251.318.505	1.000.000	13.000.000	T+90
177	Y1	VPT700									5	<b>1.277.453.905</b>	<b>5.000.000</b>	<b>65.000.000</b>	
-	Y1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010307*	RN1J1A1P0KJM00649	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+60
-	Y1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010310*	RN1J1A1P6KJM00655	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+60
-	Y1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010311*	RN1J1A1P8KJM00656	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+90
-	Y1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010303*	RN1J1A1P9KJM00648	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+90
-	Y1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010344*	RN1J1A1P3KJM00659	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+120
178	Y2	VPT700									5	<b>1.277.453.905</b>	<b>5.000.000</b>	<b>65.000.000</b>	
-	Y2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010338*	RN1J1A1PXXKM00657	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+60
-	Y2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010345*	RN1J1A1P6KJM00641	G02	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+60
-	Y2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010343*	RN1J1A1P4KJM00654	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+90
-	Y2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010340*	RN1J1A1P9KJM00651	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+90
-	Y2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010333*	RN1J1A1P1KJM00658	W01	Xe tải chassis	Xe không ác quy	100AH	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe				Số lượng (xe)	Giá khởi điểm đấu giá (VND)	Bước giá (VND)	Tiền đặt trước (VND)	Thời gian giao xe (Ngày)	
							Thùng xe	Ắc quy								
								Tình trạng	Quy cách Ắc quy	Số lượng/xe						
179	Y3	VPT700										5	1.277.453.905	5.000.000	65.000.000	
-	Y3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010299*	RN1J1A1P0KMJ00652	W01	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+60
-	Y3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010341*	RN1J1A1P8KMJ00643	G02	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+60
-	Y3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010309*	RN1J1A1P7KMJ00647	G02	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+90
-	Y3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010323*	RN1J1A1P2KMJ00653	W01	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+90
-	Y3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010322*	RN1J1A1P5KMJ00646	G02	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+120
180	Y4	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010324*	RN1J1A1P8KMJ00642	G02	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+60
181	Y5	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010306*	RN1J1A1P3KMJ00645	G02	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+60
182	Y6	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010339*	RN1J1A1P7KMJ00650	W01	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+90
183	Y7	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010320*	RN1J1A1P4KMJ00640	G02	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+90
184	Y8	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010315*	RN1J1A1P1KMJ00644	G02	Xe tải chassis	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	255.490.781	1.000.000	13.000.000	T+120
185	Z1	Xe khách 15 chỗ ngồi	2017	ZD30D15-4NH1006249	LGFB7A2J8HC105354	Bạc	Xe khách	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	315.771.219	1.000.000	16.000.000	T+30
186	Z2	Xe khách 15 chỗ ngồi	2017	ZD30D15-4NH1006261	LGFB7A2J6HC105370	W01	Xe khách	Xe không Ắc quy	100AH	1	1	1	315.771.219	1.000.000	16.000.000	T+60

**Ghi chú:**

- Màu xe: W01: màu trắng; G01: Màu xanh lá cây; G02: Màu Xám; G03: Màu nhũ bạc; B01: Màu xanh dương; B02: Màu xanh da trời; B03: Màu xanh cừ long; B05: Màu xanh bộ đội; RO1: Màu đỏ; OR01: màu da cam; Y01: Màu vàng; DR01: Màu mặt chín; OW01: Màu trắng xám
- Giá khởi điểm đấu giá chưa bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, riêng dòng xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Quy cách, chất lượng tài sản tương đương mẫu điển hình. Đối với xe trúng đấu giá không có thùng, Ắc quy thì người trúng đấu giá lắp thùng, Ắc quy theo tiêu chuẩn/thông số kỹ thuật, quy cách của nhà sản xuất.
- Thời gian giao xe: T là thời gian hợp đồng mua bán tài sản đấu giá có hiệu lực (thời gian giao xe tính theo ngày làm việc không bao gồm các ngày chủ nhật, ngày lễ, ngày tết)
- Thời gian bảo hành chung 12 tháng hoặc 30.000 km tùy theo điều kiện nào đến trước (không bảo hành lốp). Thời gian bảo hành bắt đầu tính từ ngày VM giao xe cho người trúng đấu giá tùy theo điều kiện nào đến trước
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 100% giá trị hợp đồng.

